

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
199B Minh Khai - Hai Bà Trưng – Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM 2014
(Trước Kiểm toán)

Hà Nội, tháng 01/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
199B Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM 2014
(Trước kiểm toán)

Hà Nội, tháng 01/2015



MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 20

100
Ô
Ô
Ô
T
TR

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2014

Mã số	Chỉ tiêu	TM	31/12/2014 VNĐ	01/01/2014 VNĐ
TÀI SẢN				
100	A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		988.918.371.194	298.519.202.262
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	41.612.128.847	25.760.761.390
111	1. Tiền		41.612.128.847	9.760.761.390
	<i>Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)</i>		17.294.660.374	1.896.453.797
	<i>Tiền gửi Ngân hàng</i>		24.317.468.473	7.864.307.593
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	16.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	12.168.000.000	20.545.497.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		12.168.000.000	20.545.497.000
130	III. Các khoản phải thu		50.886.758.158	30.635.936.403
131	1. Phải thu của khách hàng		38.434.769.843	25.988.052.875
132	2. Trả trước cho người bán		7.873.372.100	3.392.578.512
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	7.617.665.725	5.238.371.354
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.039.049.510)	(3.983.066.338)
140	IV Hàng tồn kho		813.382.181.107	210.626.209.728
141	1. Hàng tồn kho	V.4	813.382.181.107	210.626.209.728
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		70.869.303.082	10.950.797.741
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.836.309.543	1.050.523.397
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		46.510.101.100	361.205.085
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.5	5.263.580.828	2.849.213.818
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.6	17.259.311.611	6.689.855.441
200	B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		237.526.557.664	231.130.013.115
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II. Tài sản cố định		201.631.875.148	195.520.388.668
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	55.834.308.245	49.384.154.588
222	- Nguyên giá		181.943.900.165	169.641.368.271
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(126.109.591.920)	(120.257.213.683)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.8	16.026.750	27.339.750
228	- Nguyên giá		158.939.000	158.939.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(142.912.250)	(131.599.250)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	145.781.540.153	146.108.894.330
240	III. Bất động sản đầu tư		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		500.451.200	500.280.800
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.10	501.073.530	501.073.530
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	V.11	(622.330)	(792.730)
260	V. Tài sản dài hạn khác		19.764.716.059	17.743.215.584
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	19.764.716.059	17.743.215.584
269	VI Lợi thế thương mại		15.629.515.257	17.366.128.063
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		1.226.444.928.858	529.649.215.377

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2014

Mã số	Chỉ tiêu	TM	31/12/2014 VNĐ	01/01/2014 VNĐ
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)		900.590.428.271	196.747.500.641
310	I. Nợ ngắn hạn		886.519.476.604	186.358.005.551
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.13	276.206.315.731	90.818.400.150
312	2. Phải trả cho người bán		550.659.046.647	62.418.371.245
313	3. Người mua trả tiền trước		33.146.529.435	10.248.258.825
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	8.857.255.939	8.027.810.090
315	5. Phải trả người lao động		3.508.688.043	1.765.227.321
316	6. Chi phí phải trả	V.15	2.827.450.745	3.097.714.840
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.16	10.629.438.872	9.945.492.146
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		684.751.192	36.730.934
330	II. Nợ dài hạn		14.070.951.667	10.389.495.090
333	3. Phải trả dài hạn khác		9.710.400.000	7.610.400.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.17	4.330.791.667	2.749.847.090
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		29.760.000	29.248.000
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		311.199.147.203	318.749.789.487
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.18	311.199.147.203	318.749.789.487
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		308.391.170.000	284.502.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		956.560.833	24.845.370.833
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		483.226.387	483.226.387
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.343.113.240	806.390.333
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		667.551.784	130.835.807
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.038.514.606	16.662.595.774
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	0
500	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		14.655.353.384	14.151.925.249
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.226.444.928.858	529.649.215.377

Người lập biểu



Đỗ Xuân Quang

Kế toán trưởng



Ngô Văn Hân

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc




Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	534.196.143.627	193.215.810.564	1.367.487.637.692	547.474.587.107
02	Các khoản giảm trừ	VI.2	33.177.585	6.362.727.273	1.114.711.868	44.771.363.631
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.3	534.162.966.042	186.853.083.291	1.366.372.925.824	502.703.223.476
11	Giá vốn hàng bán	VI.4	470.234.489.219	166.376.620.200	1.202.563.211.524	446.582.452.858
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		63.928.476.823	20.476.463.091	163.809.714.300	56.120.770.618
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.5	965.040.663	7.628.166.808	3.319.804.701	9.351.969.593
22	Chi phí tài chính	VI.6	11.041.975.547	1.979.899.404	24.280.425.371	9.850.084.158
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.074.979.940	1.418.970.860	7.463.423.007	8.454.240.800
24	Chi phí bán hàng		4.730.233.471	4.863.306.575	21.908.455.821	21.017.908.924
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		11.162.118.457	8.240.044.655	36.337.972.970	27.218.210.085
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		37.959.190.011	13.021.379.265	84.602.664.839	7.386.537.044
31	Thu nhập khác		938.617.216	116.051.471	7.943.699.069	166.971.534
32	Chi phí khác		2.347.816.470	57.635.720	11297005702	317.732.645
40	Lợi nhuận khác		(1.409.199.254)	58.415.751	(3.353.306.633)	(150.761.111)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36.549.990.757	13.079.795.016	81.249.358.206	7.235.775.933
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	6.588.385.766	1.268.057.505	17.185.651.294	1.971.992.828
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(393.036.150)	0	(393.036.150)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		29.961.604.991	12.204.773.661	64.063.706.912	5.656.819.255
61	Lợi ích của cổ đông thiểu số		548.768.666	212.836.882	1.853.692.957	1.180.748.303
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		29.412.836.325	11.991.936.779	62.210.013.955	4.476.070.952
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	967	428	2.044	160

Người lập biểu



Đỗ Xuân Quang

Trưởng phòng TC - KT



Ngô Văn Hán

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã	Chỉ tiêu	TM	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014	Từ 1/1/2013 đến 31/12/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.407.435.378.605	591.969.506.403
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.249.449.014.288)	(444.274.458.343)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(53.869.643.092)	(27.482.942.964)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(7.241.416.872)	(14.693.839.152)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(12.731.250.433)	(970.742.043)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		14.982.318.682	36.273.162.893
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(201.946.631.531)	(40.352.514.275)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(102.820.258.929)	100.468.172.520
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(13.294.660.754)	(4.492.857.135)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		0	58.464.317.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(29.138.000.000)	(30.103.122.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		31.515.497.000	20.382.718.273
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	(15.913.506.441)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.000.000.000	1.395.201.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.295.000.558	2.490.817.946
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.622.163.196)	32.223.568.643
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		0	0
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		0	0
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.265.028.198.033	383.311.846.309
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.075.939.490.785)	(508.293.527.190)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		0	0
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(68.793.218.600)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		120.295.488.648	(124.981.680.881)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		15.853.066.523	7.710.060.282
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		25.760.761.390	18.050.369.965
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.699.066)	331.143
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	41.612.128.847	25.760.761.390

Người lập biểu



Đỗ Xuân Quang

Kế toán trưởng



Ngô Văn Hân

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, một số ngành nghề được cấp phép nhưng trong kỳ kế toán chưa phát sinh tại Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư phụ tùng phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện vận tải nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nông, lâm, thổ sản, hải sản;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa;
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe hai bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp;
- Mua bán, phân loại, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

04. Công ty con được hợp nhất

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2014	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
			Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	54,17%	54,17%	54,17%
Công ty Cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn 30-4	Tổ dân phố Kiên Trung, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	68,11%	68,11%	68,11%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

02. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

05 - 27 năm

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

08. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh lớn hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 10 năm.

09. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có

chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này, và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán;
- Lãi mua hàng trả chậm;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	17.294.660.374	1.896.453.797
Tiền gửi ngân hàng	24.317.468.473	7.864.307.593
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	-	16.000.000.000
Cộng	41.612.128.847	25.760.761.390
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
a. Đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	6.000.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)	12.168.000.000	14.545.497.000
b. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	12.168.000.000	20.545.497.000
(*) : Khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm cộng 1%/năm		
3. Các khoản phải thu khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		51.758.306
Cổ tức phải thu công ty 8	-	0
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	237.905.546
Cty TNHH SX, lắp ráp ô tô TMT		0
Nhà máy Cơ khí 120	500.000.000	500.000.000
Công ty CP TVTK 30/4	-	0
Khoản tạm nộp thuế do chưa có QD chính thức của Tổng cục Hải quan	-	0
Lãi cho cá nhân vay vốn theo hợp đồng	-	702.124.304
Các khoản phải thu khác	5.867.665.725	1.496.583.198
Phải thu tiền hợp tác kinh doanh của công ty TNHH TM và sản xuất Thiên Trường An	1.250.000.000	2.250.000.000
Cộng	7.617.665.725	5.238.371.354
4. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	24.920.863.316	8.545.000
Nguyên liệu, vật liệu	171.179.021.568	31.062.448.427
Công cụ, dụng cụ	39.974.377	26.499.496
Chi phí SXKD dở dang	120.176.538.127	50.858.815.616
Thành phẩm	120.297.103.498	22.294.420.205
Hàng hóa	181.534.832.710	7.634.266.739



Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Hàng gửi đi bán	195.233.847.511	98.741.214.245
Cộng giá gốc hàng tồn kho	813.382.181.107	210.626.209.728

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế GTGT	-	28.720.099
Thuế TTĐB	63.796.664	63.796.664
Thuế xuất, nhập khẩu	5.089.673.128	1.957.473.858
Thuế TNDN	0	747.768.013
Thuế nhà đất	95.885.701	37.229.850
Tiền thuê đất	14.225.335	14.225.334
Cộng	5.263.580.828	2.849.213.818
6. Tài sản ngắn hạn khác		
Tài sản thiếu chờ xử lý	636.368.474	488.086.286
Tạm ứng	5.442.642.713	5.519.665.896
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.180.300.424	682.103.259
Cộng	17.259.311.611	6.689.855.441

7. Tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

8. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	0	0	88.939.000	70.000.000	158.939.000
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua mới	0	0	0	0	0
- Tăng do góp vốn	0	0	0	0	0
- Phân loại lại	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	0	0	88.939.000	70.000.000	158.939.000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	0	0	61.599.250	70.000.000	131.599.250
Tăng trong kỳ	0	0	11.313.000	0	11.313.000
- Trích khấu hao	0	0	11.313.000	0	11.313.000
- Tăng do góp vốn	0	0	0	0	0
- Phân loại lại	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	0	0	72.912.250	70.000.000	142.912.250
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	0	0	27.339.750	0	27.339.750

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Số cuối kỳ	0	0	16.026.750	0	16.026.750
9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang					
			31/12/2014	01/01/2014	
			VND	VND	
Dự án mở rộng đầu tư Nhà máy lắp ráp xe ô tô thương hiệu toàn cầu			143.967.441.473	145.359.107.094	
Công trình khác			1.814.098.680	749.787.236	
Cộng			145.781.540.153	146.108.894.330	
10 . Đầu tư dài hạn khác					
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014	
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND	
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	24	679.000	679.000	
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	6	394.530	394.530	
+ Công ty CP Vật tư kỹ thuật và vận tải Ô tô	50.000	50.000	500.000.000	500.000.000	
Cộng	50.030	50.030	501.073.530	501.073.530	
11 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn					
Tên chứng khoán	Số lượng CP	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá	
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	343.200	679.000	(335.800)	
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	108.000	394.530	(286.530)	
Cộng	30	451.200	1.073.530	(622.330)	
12 . Chi phí trả trước dài hạn					
			31/12/2014	01/01/2014	
			VND	VND	
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ			3.477.878.986	595.406.845	
Hệ thống biển hiệu quảng cáo				30.991.250	
Chi phí san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng			15.365.126.135	15.758.346.227	
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ				318.548.675	
Chi phí trả trước dài hạn khác			921.710.938	1.039.922.587	
Cộng			19.764.716.059	17.743.215.584	
13 . Vay và nợ ngắn hạn					
			31/12/2014	01/01/2014	
			VND	VND	
Vay ngắn hạn			276.206.315.731	90.818.400.150	
- Vay ngân hàng			275.238.629.731	90.456.300.150	
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam			85.608.368.779	63.304.881.963	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam			181.369.844.392	20.131.853.011	
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội			-	0	
+ Ngân hàng TMCP Vietinbank			8.260.416.560	7.019.565.176	
Vay đối tượng khác			967.686.000	362.100.000	
Vay dài hạn đến hạn trả			0	0	

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cộng	276.206.315.731	90.818.400.150
14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	331.295.887	2.953.476.288
Thuế xuất nhập khẩu	0	0
Thuế TNDN	4.875.054.218	1.168.421.370
Thuế thu nhập cá nhân	1.679.978.077	329.202.670
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.938.214.021	3.540.996.026
Các loại thuế khác	32.713.736	35.713.736
Cộng	8.857.255.939	8.027.810.090
15 . Chi phí phải trả	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuê mặt bằng	60.000.000	0
Tiền điện tháng 4+5+6/2014	-	0
Chi phí tiền ăn ca tháng 6/2014	-	0
Chi phí vận chuyển	906.110.951	0
Dự chi lãi vay		2.058.189.840
Chiết khấu thanh toán		0
Chi phí khác	1.861.339.794	1.039.525.000
Cộng	2.827.450.745	3.097.714.840
16 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	0
Kinh phí công đoàn	3.720.158.495	3.619.798.749
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	3.681.746.560	3.129.671.220
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	0	1.108.000.000
Các khoản phải trả khác	3.227.533.817	2.088.022.177
Cộng	10.629.438.872	9.945.492.146
17 . Vay và nợ dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn. Trong đó:	4.330.791.667	630.000.000
<i>Vay đối tượng khác</i>	4.330.791.667	630.000.000
Nợ dài hạn	0	2.119.847.090
Cộng	4.330.791.667	2.749.847.090
18 . Nguồn vốn chủ sở hữu		
<i>a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</i>		
Xem chi tiết tại Phụ lục số 02		
<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	66.501.720.000	61.280.620.000
Vốn góp của các đối tượng khác	241.889.450.000	223.221.740.000
Cộng	308.391.170.000	284.502.360.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	284.502.360.000	284.502.360.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ (*)	23.888.810.000	0
+ Vốn góp cuối kỳ	308.391.170.000	284.502.360.000
- Cổ tức đã chia	68.793.218.600	0
d. Cổ phiếu	31/12/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.839.117	28.450.236
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	30.839.117	28.450.236
+ Cổ phiếu phổ thông	30.839.117	28.450.236
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.429.417	28.040.536
+ Cổ phiếu phổ thông	30.429.417	28.040.536
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	257.383.435.467	13.098.183.602
Doanh thu bán thành phẩm	1.058.957.560.526	492.939.946.796
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.146.641.699	41.436.456.709
Cộng	1.367.487.637.692	547.474.587.107
2. Các khoản giảm trừ	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Giảm giá hàng bán	31.363.636	386.818.178
Hàng bán bị trả lại	1.083.348.232	44.384.545.453
Cộng	1.114.711.868	44.771.363.631
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng hóa	257.383.435.467	13.098.183.602
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.057.842.848.658	448.168.583.165
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	51.146.641.699	41.436.456.709
Cộng	1.366.372.925.824	502.703.223.476
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	239.735.936.140	14.312.563.994
Giá vốn của thành phẩm đã bán	923.839.047.494	394.633.468.064
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38.988.227.890	37.636.420.800
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
Cộng	1.202.563.211.524	446.582.452.858

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
5 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.623.495.708	2.199.472.039
Lãi chênh lệch tỷ giá		8.494.273
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		231566972
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	177.121.318	18000
Khác	519.187.675	6.912.418.309
Cộng	3.319.804.701	9.351.969.593
6 . Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	7.463.423.007	8.454.240.800
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	12.065.378.000	776.081.279
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	0	1.690.265.613
Lỗ chênh lệch tỷ giá		863.990.675
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn		
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(170.400)	(1.937.982.213)
Chi phí tài chính khác	4.751.794.764	3.488.004
Cộng	24.280.425.371	9.850.084.158
7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	81.249.358.206	7.235.775.933
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	17.185.651.294	1.971.992.828
Thuế suất 20% (do được hưởng ưu đãi thuế) (*)	16.051.941.846	0
Thuế suất 22%	1.133.709.448	1.971.992.828
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	17.185.651.294	1.971.992.828
8 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	64.063.706.912	5.656.819.255
Lợi ích của cổ đông thiểu số	1.853.692.957	1.180.748.303
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62.210.013.955	4.476.070.952
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	62.210.013.955	4.476.070.952
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	28.040.536	28.040.536
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	2.388.881	0
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	0	0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.429.417	28.040.536
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.044	160
9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.120.927.426.981	380.132.793.750
Chi phí nhân công	54.113.177.255	34.928.473.712
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.928.607.038	7.271.878.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.271.671.551	35.627.708.654
Chi phí khác bằng tiền	22.239.591.589	14.561.935.950
Cộng	1.246.480.474.414	472.522.790.117

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**10 . Các thông tin khác**

Kết quả kinh doanh năm 2014 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh năm 2013, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ	Biến động VNĐ	Biến động %
DT thuần về bán hàng và ccdv	1.366.372.925.824	502.703.223.476	863.669.702.348	171,81%
Giá vốn hàng bán	1.202.563.211.524	446.582.452.858	755.980.758.666	169,28%
LN gộp về bán hàng và ccdv	163.809.714.300	56.120.770.618	107.688.943.682	191,89%
Doanh thu hoạt động tài chính	3.319.804.701	9.351.969.593	(6.032.164.892)	-64,50%
Chi phí tài chính	24.280.425.371	9.850.084.158	14.430.341.213	146,50%
Chi phí bán hàng	21.908.455.821	21.017.908.924	890.546.897	4,24%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	36.337.972.970	27.218.210.085	9.119.762.885	33,51%
Lợi nhuận khác	(3.353.306.633)	(150.761.111)	(3.202.545.522)	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	64.063.706.912	5.656.819.255	58.406.887.657	

Sự biến động của lợi nhuận sau thuế chủ yếu xuất phát từ những nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu thuần năm 2014 tăng 171,81%, Giá vốn hàng bán cũng tăng tương ứng là 169,28%. Tỷ lệ tăng của Doanh thu cao hơn giá vốn cho thấy trong năm 2014 Công ty đã tìm được nguồn hàng tốt với giá cả cạnh tranh và đã thực hiện tiết kiệm được chi phí trong sản xuất.

- Doanh thu thuần năm 2014 tăng 171,81%, chi phí bán hàng tăng 4,24% do trong năm Công ty đã thực hiện một số chương trình khuyến mại, quảng cáo, tiếp thị nhằm thúc đẩy doanh thu bán hàng, nhưng số tăng tuyệt đối của CP bán hàng vẫn nhỏ hơn Lợi nhuận gộp chứng tỏ các chương trình khuyến mại, quảng cáo có hiệu quả tốt.

Với những nguyên nhân trên, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 tăng lên 58.406.887.657 đồng so với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu



Đỗ Xuân Quang

Trưởng phòng TC - KT



Ngô Văn Hân

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2015



Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm 2014

Phụ lục 01 - Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	96.423.950.444	38.026.635.297	29.614.816.454	1.527.785.348	4.048.180.728	169.641.368.271
Tăng trong kỳ	1.424.039.542	1.223.850.682	9.719.557.471	0	0	12.367.447.695
- Mua sắm		1.223.850.682	9.719.557.471	0	0	10.943.408.153
- Xây dựng cơ bản	1.424.039.542	0	0	0	0	1.424.039.542
Giảm trong kỳ	64.915.801	0	0	0	0	64.915.801
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	64.915.801	0	0	0	0	64.915.801
Số cuối kỳ	97.783.074.185	39.250.485.979	39.334.373.925	1.527.785.348	4.048.180.728	181.943.900.165
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	57.067.726.391	37.352.563.232	20.309.443.628	1.479.299.704	4.048.180.728	120.257.213.683
Tăng trong kỳ	3.608.301.844	394.397.658	1.895.093.074	19.501.462	0	5.917.294.038
- Trích khấu hao TSCĐ	3.608.301.844	394.397.658	1.895.093.074	19.501.462	0	5.917.294.038
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
- Tăng do góp vốn vào Công ty 30-4	0	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	64.915.801	0	0	0	0	64.915.801
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	64.915.801	0	0	0	0	64.915.801
Số cuối kỳ	60.611.112.434	37.746.960.890	22.204.536.702	1.498.801.166	4.048.180.728	126.109.591.920
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	39.356.224.053	674.072.065	9.305.372.826	48.485.644	0	49.384.154.588
Số cuối kỳ	37.171.961.751	1.503.525.089	17.129.837.223	28.984.182	0	55.834.308.245

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm 2014

Phụ lục 02 - Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm	284.502.360.000	24.845.370.833	483.226.387	(8.680.989.647)	806.390.333	130.835.807	16.662.595.774	318.749.789.487
2. Tăng trong kỳ	23.888.810.000	0	0	0	406.707.674	406.707.674	62.210.013.955	86.912.239.303
Tăng vốn trong kỳ	23.888.810.000	0	0	0	0	0	0	23.888.810.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ	0	0	0	0	406.707.674	406.707.674	62.210.013.955	63.023.429.303
Tăng do phân phối LN	0	0	0	0	0	0	0	0
Cổ phiếu quỹ mua vào trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ	0	23.888.810.000	0	0	(130.015.233)	(130.008.303)	70.834.095.123	94.462.881.587
Phân phối LN trong kỳ	0	0	0	0	0	0	70.013.341.622	70.013.341.622
- Trích quỹ khen thưởng, phúc	0	0	0	0	0	0	1.220.123.022	1.220.123.022
- Chia cổ tức	0	0	0	0	0	0	68.793.218.600	68.793.218.600
Phân phối Lợi nhuận tại Công	0	23.888.810.000	0	0	(130.015.233)	(130.008.303)	820.753.501	0
Giảm khác trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	308.391.170.000	956.560.833	483.226.387	(8.680.989.647)	1.343.113.240	667.551.784	8.038.514.606	311.199.147.203

